

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán diện tích
và kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích
thủy lợi năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của
Quốc hội Khóa 14;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của
Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ
Trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn
2018 - 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 688/TTr-STC
ngày 16 tháng 3 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Cụ thể như sau:

NỘI DUNG		DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN	
		Diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)
1) Lúa vụ Đông Xuân 2018-2019	Tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực	10.142,67	2.969.772.312	9.341,94	2.735.318.568
	Tưới, tiêu chủ động một phần	3.699,00	1.624.600.800	3.900,46	1.713.082.032

2) Lúa vụ Hè Thu năm 2019	Tạo nguồn tươi, tiêu bằng trọng lực	5.598,77	1.639.319.856	5.397,47	1.580.379.216
	Tươi, tiêu chủ động một phần	8.870,00	3.895.704.000	8.877,50	3.898.998.000
3) Lúa vụ Mùa, Thu Đông năm 2019	Tạo nguồn tươi, tiêu bằng trọng lực	11.237,31	3.290.284.661	10.971,04	3.212.319.341
	Tươi, tiêu chủ động một phần	10.757,47	4.724.680.824	10.428,81	4.580.333.352
4) Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày		5.367,44	1.571.585.554	5.521,02	1.616.553.631
5) Cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày		53.846,69	31.532.622.191	56.467,71	33.067.488.575
6) Nuôi thủy sản		7.997,98	19.994.952.500	8.887,52	22.218.790.000
7) Đất làm muối		996,00	298.800.000	996,00	298.800.000
TỔNG CỘNG		118.513,32	71.542.322.697	120.789,45	74.922.062.715

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc nhà nước theo dõi, cấp phát, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Phòng: TH, TCĐT;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trúc Sơn